HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04 /NQ-HĐND	*Thuận An, ngày 25 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2065/TTr-UBND ngày 17/7/2023 của UBND thành phố Thuận An về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND ngày 19/7/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước (NSNN):

Tổng thu NSNN trên địa bàn được quyết toán năm 2022 là 3.779 tỷ 511 triệu đồng, đạt 102,13% dự toán Tỉnh giao và Nghị quyết HĐND thành phố thông qua, giảm 25,94% so với cùng kỳ (*trong đó thu cân đối 3.043 tỷ 860 triệu đồng, thu ngân sách tỉnh bổ sung 735 tỷ 651 triệu đồng*).

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng đưa vào cân đối 2.261 tỷ 219 triệu đồng, trong đó thu mới ngân sách địa phương được hưởng quyết toán là 1.199 tỷ 093 triệu đồng (*đạt 101,11% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND thành phố thông qua, tăng 17,32% so với cùng kỳ*); thu kết dư năm 2021 chuyển sang 79 tỷ 989 triệu đồng; thu ngân sách xã phường nộp trả ngân sách thành phố 7 tỷ 996 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 735 tỷ 651 triệu đồng, thu chuyển nguồn từ năm trước sang 238 tỷ 490 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương được quyết toán 1.654 tỷ 563 triệu đồng, đạt 94,74% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND thành phố thông qua, giảm 47,73% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Chi ngân sách thành phố 1.429 tỷ 536 triệu đồng, đạt 94,92% Nghị quyết HĐND thành phố thông qua, giảm 49,47% so với cùng kỳ.

Trong đó, quyết toán chi xây dựng cơ bản năm 2022 là 262 tỷ 394 triệu đồng, chi tiết như sau:

- Quyết toán của kế hoạch đầu tư công năm 2022 – nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí là 159 tỷ 141 triệu đồng, đạt 54,90% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND, giảm 7,31% so với cùng kỳ (giải ngân kế hoạch năm 2022 là 285,914 tỷ đồng/289,874 tỷ đồng, đạt 98,63%).

- Số vốn tạm ứng từ các năm trước được quyết toán năm 2022 là 103 tỷ 253 triệu đồng.

- Chi ngân sách cấp xã, phường là 225 tỷ 027 triệu đồng đạt 93,59% Nghị quyết HĐND thành phố thông qua, giảm 24,19% so với cùng kỳ.

3. Kết dư ngân sách địa phương:

Kết dư ngân sách địa phương năm 2022 là 66 tỷ 225 triệu đồng, bao gồm: ngân sách thành phố 51 tỷ 004 triệu đồng *(gồm các khoản đã tạm ứng cho các đơn vị 35,223 tỷ đồng, bổ sung dự toán tăng thu năm 2023: 15,781 tỷ đồng)*; kết dư ngân sách xã, phường 15 tỷ 221 triệu đồng.

(*Đính kèm phụ lục*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức công khai tổng quyết toán ngân sách năm 2022 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Thuận An khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch-Đầu tư;
- TT.TU;
- HĐND, UBND, UB.MTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Sơn

PHỤ LỤC 1

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 / 7 /2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	1,746,457,000,000	2,261,218,800,821	514,761,800,821	129.47%
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1,185,949,000,000**	**1,199,092,792,048**	**13,143,792,048**	**101.11%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	535,396,000,000	605,974,894,544	70,578,894,544	113.18%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	650,553,000,000	593,117,897,504	(57,435,102,496)	91.17%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**560,508,000,000**	**735,651,365,000**	**175,143,365,000**	131.25%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	342,518,000,000	342,518,000,000	-	100.00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	217,990,000,000	393,133,365,000	175,143,365,000	180.34%
III	**Thu từ cấp dưới nộp lên**	**0**	**7,996,365,141**	**7,996,365,141**	
IV	**Thu kết dư**	**0**	**79,988,540,811**	**79,988,540,811**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**238,489,737,821**	**238,489,737,821**	
B	TỔNG CHI NSĐP	1,746,457,000,000	2,210,774,439,221	464,317,439,221	126.59%
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**1,746,457,000,000**	**1,757,817,325,091**	**41,330,325,091**	**100.65%**
1	Chi đầu tư phát triển	289,874,000,000	289,943,943,166	69,943,166	100.02%
2	Chi thường xuyên	1,426,613,000,000	1,459,877,016,784	33,264,016,784	102.33%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	7,996,365,141	7,996,365,141	
5	Dự phòng ngân sách	29,970,000,000	0	0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**452,957,114,130**	**452,957,114,130**	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP	0	50,444,361,600	50,444,361,600	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	0	0	0	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**0**	**0**	**0**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**0**	**0**	**0**	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	0	0	0	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**0**	**0**	**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**0**	**0**	**0**	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP	0	0	0	

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 / 7 /2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1,730,717,000,000**	**2,186,848,633,862**	**126.36%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,170,209,000,000	1,176,258,928,934	100.52%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	560,508,000,000	735,651,365,000	131.25%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	342,518,000,000	342,518,000,000	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	217,990,000,000	393,133,365,000	180.34%
3	Thu cấp dưới nộp lên	0	7,996,365,141	0.00%
4	Thu kết dư	0	36,051,710,775	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	230,890,264,012	
II	**Chi ngân sách**	**1,730,717,000,000**	**2,151,625,708,174**	**124.32%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	1,506,012,000,000	1,532,790,068,173	101.78%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	224,705,000,000	219,413,716,502	97.65%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	199,705,000,000	184,655,043,500	92.46%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	25,000,000,000	34,758,673,002	139.03%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	399,421,923,499	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**0**	**0**	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**0**	**35,222,925,688**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	**0**	**0**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**240,445,000,000**	**293,783,883,461**	**122.18%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15,740,000,000	22,833,863,114	145.07%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	224,705,000,000	219,413,716,502	97.65%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	199,705,000,000	184,655,043,500	92.46%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	25,000,000,000	34,758,673,002	139.03%
3	Thu kết dư	0	43,936,830,036	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	7,599,473,809	
II	**Chi ngân sách**	**240,445,000,000**	**278,562,447,549**	**115.85%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	240,445,000,000	225,027,256,918	93.59%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	53,535,190,631	
III	**Kết dư**	**0**	**15,221,435,912**	

PHỤ LỤC 3

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 / 7 /2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị : Đồng

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3,700,650,000,000	1,746,457,000,000	7,117,255,080,195	2,480,632,517,323	192.32%	142
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3,140,142,000,000**	**1,185,949,000,000**	**5,835,715,354,920**	**1,199,092,792,048**	**185.84%**	**101**
I	**Thu nội địa**	**3,140,142,000,000**	**1,185,949,000,000**	**3,154,244,158,229**	**1,197,583,386,048**	**100.45%**	**100**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	9,286,235,876			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	7,244,648,943			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2,041,586,933			
-	Thuế tài nguyên	0	0	0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	41,271,566,647			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	984,548,905			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	40,287,017,742			
-	Thuế tài nguyên	0	0	0			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	13,583,284,348			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	7,531,150,640			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	122219992			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	5,929,913,716			
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0			
-	Thuế tài nguyên	0	0				
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,918,691,000,000	594,936,750,000	1,633,236,423,859	506,282,837,927	85.12%	8
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1,135,185,000,000	351,907,350,000	935,282,895,989	289,937,778,909	82.39%	8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4,229,000,000	1,310,700,000	5,559,077,227	1,545,313,424	131.45%	11
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	779,070,000,000	241,511,700,000	692,166,243,217	214,571,538,168	88.85%	8
-	Thuế tài nguyên	207,000,000	207,000,000	228,207,426	228,207,426	110.25%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	180,075,000,000	55,823,250,000	296,418,248,799	77,086,400,929	164.61%	13
6	Thuế bảo vệ môi trường	25,000,000,000	0	22,500,077,139	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	82,743,240			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	22,417,333,899			
7	Lệ phí trước bạ	422,665,000,000	422,665,000,000	485,794,781,543	485,794,781,543	114.94%	11
8	Thu phí, lệ phí	70,000,000,000	54,374,000,000	68,969,854,883	50,195,184,378	98.53%	9
-	Phí và lệ phí trung ương		0	17,034,161,569			
-	Phí và lệ phí tỉnh		0	24,475,237,955	22,656,528,506		
-	Phí và lệ phí huyện	70,000,000,000	54,374,000,000	24,595,700,872	24,594,700,872	35.14%	4
-	Phí và lệ phí xã, phường			2,943,955,000	2,943,955,000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,800,000,000	8,800,000,000	19,720,633,310	19,720,633,310	224.10%	22
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	36,000,000,000	30,000,000,000	30,714,059,305	28,919,189,101	85.32%	9
12	Thu tiền sử dụng đất	347,170,000,000	0	395,273,318,103		113.86%	

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	202,000,000	0	382,133,990			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế môn bài	0	0	0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500,000,000	0	343,343,388			
16	Thu khác ngân sách	130,000,000,000	18,311,000,000	135,782,597,039	28,616,758,860	104.45%	156.28%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,039,000,000	1,039,000,000	967,600,000	967,600,000	93.13%	93.13%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	**Thu từ dầu thô**	**0**	**0**	**0**	**0**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**0**	**0**	**2,679,961,790,691**			
1	Thuế xuất khẩu	0	0	10,549,117,670	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	362,793,524,065	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	1,619,000	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	3,447,420,794	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	2,279,781,319,421	0		
6	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam			18,009,828,042			
7	Thu khác	0	0	5,378,961,699			
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**	**0**	**0**	**1,509,406,000**	**1,509,406,000**		
B	**THU BỔ SUNG NS CẤP TRÊN**	**560,508,000,000**	**560,508,000,000**	**963,061,446,643**	**963,061,446,643**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**0**	**0**	**79,988,540,811**	**79,988,540,811**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**0**	**0**	**238,489,737,821**	**238,489,737,821**		

PHỤ LỤC 4

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 / 7 /2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.746.457.000.000	2.210.774.439.221	126,59%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.716.487.000.000	1.757.817.325.091	102,41%
I	Chi đầu tư phát triển	289.874.000.000	289.943.943.166	100,02%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	289.943.943.166	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
II	Chi thường xuyên	1.426.613.000.000	1.459.877.016.784	102,33%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	522.446.000.000	446.871.104.460	85,53%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	452.957.114.130	

PHỤ LỤC 5

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSĐP	1,705,717,000,000	2,116,867,035,172	411,150,035,172	124.10%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	199,705,000,000	184,655,043,500	-15,049,956,500	92.46%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	1,506,012,000,000	1,532,790,068,173	26,778,068,173	101.78%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**289,874,000,000**	**262,393,567,584**	**-27,480,432,416**	**90.52%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	289,874,000,000	262,393,567,584	-27,480,432,416	90.52%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19,900,000,000	16,286,905,757	-3,613,094,243	81.84%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	15,100,000,000		-15,100,000,000	0.00%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7,100,000,000	1,394,792,000	-5,705,208,000	19.64%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	12,700,000,000	12,068,198,153	-631,801,847	95.03%
-	Chi văn hóa thông tin	30,700,000,000	600,229,410	-30,099,770,590	1.96%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	2,871,085,987	2,871,085,987	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	203,974,000,000	228,873,939,277	24,899,939,277	112.21%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	400,000,000	298,417,000	-101,583,000	74.60%
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	**1,190,885,000,000**	**1,270,396,500,589**	**79,511,500,589**	**106.68%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	522,446,000,000	446,871,104,460	-75,574,895,540	85.53%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	200,000,000	0	-200000000	
-	Chi quốc phòng	19,100,000,000	16,668,424,000	-2,431,576,000	87.27%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17,639,000,000	13,357,571,604	-4,281,428,396	75.73%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	94,063,000,000	114,926,295,755	20,863,295,755	122.18%
-	Chi văn hóa thông tin	12,923,000,000	11,511,064,741	-1,411,935,259	89.07%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,076,000,000	2,802,935,855	-273,064,145	91.12%
-	Chi thể dục thể thao	2,300,000,000	2,499,950,000	199,950,000	108.69%
-	Chi bảo vệ môi trường	126,742,000,000	126,873,556,310	131,556,310	100.10%
-	Chi các hoạt động kinh tế	57,740,000,000	55,783,892,442	-1,956,107,558	96.61%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	57,180,000,000	57,385,245,205	205,245,205	100.36%
-	Chi bảo đảm xã hội	268,931,000,000	416,828,683,990	147,897,683,990	154.99%
-	Chi thường xuyên khác	8,545,000,000	4,887,776,227	-3,657,223,773	57.20%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**0**	**0**	**0**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**0**	**0**	**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**25,253,000,000**	**0**	**0**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**0**	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	399,421,923,499	399,421,923,499	

PHỤ LỤC 6

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị : Đồng

			Bao gồm			Bao gồm		So sánh (%)		
STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Quyết toán năm 2022	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
	TỔNG CHI NSĐP	1,746,457,000,000	1,506,012,000,000	240,445,000,000	2,210,774,439,221	1,932,211,991,672	278,562,447,549	126.59%	128.30%	115.85%
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1,716,487,000,000**	**1,480,759,000,000**	**235,728,000,000**	**2,157,239,248,590**	**1,932,211,991,672**	**225,027,256,918**	**125.68%**	**130.49%**	**95.46%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**314,874,000,000**	**289,874,000,000**	**25,000,000,000**	**289,943,943,166**	**262,393,567,584**	**27,550,375,582**	**92.08%**	**90.52%**	**110.20%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	314,874,000,000	289,874,000,000	25,000,000,000	289,943,943,166	262,393,567,584	27,550,375,582			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19,900,000,000	19,900,000,000	0	16,286,905,757	16,286,905,757	0	81.84%	81.84%	
II	**Chi thường xuyên**	**1,401,613,000,000**	**1,190,885,000,000**	**210,728,000,000**	**1,459,877,016,784**	**1,270,396,500,589**	**189,480,516,195**	**104.16%**	**106.68%**	**89.92%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	522,446,000,000	522,446,000,000	0	446,871,104,460	446,871,104,460	0	85.53%	85.53%	
III	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**0**	**452,957,114,130**	**399,421,923,499**	**53,535,190,631**			

PHỤ LỤC 7

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)									Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số	1,480,759,000,000	289,874,000,000	1,190,885,000,000	0	0	0	0	0	0	1,532,790,068,173	262,393,567,584	1,270,396,500,589	0	0	0	0	0	0	103.51	90.52	106.68	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân	7,449,000,000		7,449,000,000	0	0	0	0	0	0	6,314,107,969	0	6,314,107,969	0	0	0	0	0	0	84.76		84.76	0	0	0	0	0	0
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,541,000,000	0	1,541,000,000	0	0	0	0	0	0	1,376,827,800	0	1,376,827,800	0	0	0	0	0	0	89.35		89.35	0	0	0	0	0	0
3	Trạm chăn nuôi và Thú y	2,024,000,000		2,024,000,000							1,418,648,953		1,418,648,953							70.09		70.09						
4	Phòng Tư pháp	1,855,000,000	0	1,855,000,000	0	0	0	0	0	0	1,779,233,562	0	1,779,233,562	0	0	0	0	0	0	95.92		95.92	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,888,000,000	0	1,888,000,000	0	0	0	0	0	0	1,708,393,446	0	1,708,393,446	0	0	0	0	0	0	90.49		90.49	0	0	0	0	0	0
6	Phòng Quản lý đô thị	52,284,000,000	7,701,000,000	44,583,000,000	0	0	0	0	0	0	141,650,464,921	93,424,686,162	48,225,778,759	0	0	0	0	0	0	270.93	1,213.15	108.17	0	0	0	0	0	0
7	Phòng Kinh tế	9,673,000,000		9,673,000,000	0	0	0	0	0	0	8,195,329,909	0	8,195,329,909	0	0	0	0	0	0	84.72		84.72	0	0	0	0	0	0
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	525,375,000,000	8,500,000,000	516,875,000,000	0	0	0	0	0	0	454,925,899,966	13,432,803,157	441,493,096,809	0	0	0	0	0	0	86.59	158.03	85.42	0	0	0	0	0	0
9	Trung tâm Y tế	62,163,000,000	12,700,000,000	49,463,000,000	0	0	0	0	0	0	91,649,136,393	11,968,198,153	79,680,938,240	0	0	0	0	0	0	147.43		161.09	0	0	0	0	0	0
10	Phòng Y tế	870,000,000		870,000,000							710,378,845		710,378,845							81.65		81.65						
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	270,506,000,000	0	270,506,000,000	0	0	0	0	0	0	417,730,212,797	0	417,730,212,797	0	0	0	0	0	0	154.43		154.43	0	0	0	0	0	0
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	8,561,000,000	0	8,561,000,000	0	0	0	0	0	0	7,719,538,333	0	7,719,538,333	0	0	0	0	0	0	90.17		90.17	0	0	0	0	0	0
13	Trung tâm VH	9,308,000,000		9,308,000,000							9,295,705,078		9,295,705,078							99.87		99.87						
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	130,016,000,000	0	130,016,000,000	0	0	0	0	0	0	129,741,311,324	0	129,741,311,324	0	0	0	0	0	0	99.79		99.79	0	0	0	0	0	0
15	Phòng Nội vụ	11,408,000,000	0	11,408,000,000	0	0	0	0	0	0	5,993,496,502	0	5,993,496,502	0	0	0	0	0	0	52.54		52.54	0	0	0	0	0	0
16	Thanh tra	1,024,000,000	0	1,024,000,000	0	0	0	0	0	0	891,932,873	0	891,932,873	0	0	0	0	0	0	87.10		87.10	0	0	0	0	0	0
17	Đài Phát thanh	3,076,000,000	0	3,076,000,000	0	0	0	0	0	0	2,802,935,855	0	2,802,935,855	0	0	0	0	0	0	91.12		91.12	0	0	0	0	0	0
18	Thành uỷ	13,372,000,000	0	13,372,000,000	0	0	0	0	0	0	15,318,684,553	0	15,318,684,553	0	0	0	0	0	0	114.56		114.56	0	0	0	0	0	0
19	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	2,682,000,000	0	2,682,000,000	0	0	0	0	0	0	2,419,919,409	0	2,419,919,409	0	0	0	0	0	0	90.23		90.23	0	0	0	0	0	0
20	Thành Đoàn	4,874,000,000	0	4,874,000,000	0	0	0	0	0	0	7,232,035,544	0	7,232,035,544	0	0	0	0	0	0	148.38		148.38	0	0	0	0	0	0
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,275,000,000	0	1,275,000,000	0	0	0	0	0	0	1,101,542,043	0	1,101,542,043	0	0	0	0	0	0	86.40		86.40	0	0	0	0	0	0
22	Hội Nông dân	1,054,000,000	0	1,054,000,000	0	0	0	0	0	0	1,070,144,200	0	1,070,144,200	0	0	0	0	0	0	101.53		101.53	0	0	0	0	0	0
23	Hội Cựu chiến binh	1,102,000,000	0	1,102,000,000	0	0	0	0	0	0	1,074,885,572	0	1,074,885,572	0	0	0	0	0	0	97.54		97.54	0	0	0	0	0	0
24	Trung tâm chính trị	1,466,000,000	0	1,466,000,000	0	0	0	0	0	0	1,696,818,678	0	1,696,818,678	0	0	0	0	0	0	115.74		115.74	0	0	0	0	0	0
25	Trung tâm GDNN-GDTX	6,909,000,000	0	6,909,000,000	0	0	0	0	0	0	6,354,452,612	0	6,354,452,612	0	0	0	0	0	0	91.97		91.97	0	0	0	0	0	0
26	BHXH	45,000,000,000	0	45,000,000,000	0	0	0	0	0	0	35,859,447,779	0	35,859,447,779	0	0	0	0	0	0	79.69		79.69	0	0	0	0	0	0
27	Ban QLDAĐTXD	239,273,000,000	239,273,000,000	0	0	0	0	0	0	0	142,173,088,112	142,173,088,112		0	0	0	0	0	0	59.42	59.42		0	0	0	0	0	0
28	Công an	24,539,000,000	6,600,000,000	17,939,000,000	0	0	0	0	0	0	18,363,216,000	1,394,792,000	16,968,424,000	0	0	0	0	0	0	74.83	21.13	94.59	0	0	0	0	0	0
29	BCH quân sự	34,200,000,000	15,100,000,000	19,100,000,000	0	0	0	0	0	0	13,357,571,604	0	13,357,571,604	0	0	0	0	0	0	39.06	-	69.93	0	0	0	0	0	0
30	Hội người mù	362,000,000	0	362,000,000	0	0	0	0	0	0	366,095,312	0	366,095,312	0	0	0	0	0	0	101.13		101.13	0	0	0	0	0	0
31	Hội chữ thập đỏ	911,000,000	0	911,000,000	0	0	0	0	0	0	757,802,960	0	757,802,960	0	0	0	0	0	0	83.18		83.18	0	0	0	0	0	0
32	Hội Đông Y	182,000,000	0	182,000,000	0	0	0	0	0	0	181,991,677	0	181,991,677	0	0	0	0	0	0	100.00		100.00	0	0	0	0	0	0
33	Hội người cao tuổi	207,000,000	0	207,000,000	0	0	0	0	0	0	206,990,730	0	206,990,730	0	0	0	0	0	0	100.00		100.00	0	0	0	0	0	0
34	CLB Hưu trí	130,000,000	0	130,000,000	0	0	0	0	0	0	129,994,862	0	129,994,862	0	0	0	0	0	0	100.00		100.00	0	0	0	0	0	0
35	Các đơn vị ngành dọc	4,200,000,000	0	4,200,000,000	0	0	0	0	0	0	1,221,832,000	0	1,221,832,000	0	0	0	0	0	0	29.09		29.09	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC 8

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ	**289,874,000,000**	**262,393,567,584**	**16,286,905,757**	**0**	**0**	**1,394,792,000**	**12,068,198,153**	**600,229,410**	**0**	**2,871,085,987**	**0**	**228,873,939,277**	**184,797,047,708**	**0**	**298,417,000**	**0**	**91%**
I	**Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng**	165,513,000,000	142,173,088,112	2,854,102,600	0	0	0	100,000,000	600,229,410	0	2,871,085,987	0	135,449,253,115	132,919,089,708	0	298,417,000	0	86%
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Chuẩn 67	105,769,000,000	935,182,100										935,182,100	935,182,100				1%
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trịnh Hoài Đức	10,000,000,000	12,430,231,171										12,430,231,171	12,430,231,171				124%
3	Xây dựng đường vào khu Trung tâm chính trị - hành chính thị xã Thuận An	7,500,000,000	14,828,161,831										14,828,161,831	14,828,161,831				198%
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường D2; N9 khu dân cư Thuận Giao	5,762,000,000	4,651,999,277										4,651,999,277	4,651,999,277				81%
5	Xây dựng đường Miếu Đông Tư (Lái Thiêu 22)	5,230,000,000	7,655,099,862										7,655,099,862	7,655,099,862				146%
6	Xây dựng nhà truyền thống Thị xã Thuận An	5,000,000,000	500,229,410						500,229,410									10%
7	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 51 (Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thạnh Bình)	4,911,000,000	7,605,664,917										7,605,664,917	7,605,664,917				155%
8	Xây dựng mới đường Kênh T3 (đoạn từ đường 22 tháng 12 đến đường NA1 KDC VISIP1)	4,340,000,000	3,497,580,500										3,497,580,500	3,497,580,500				81%
9	Xây dựng mới đường An Thạnh 24 (Đoạn từ đường Hương Lộ 9 đến giáp ranh phường Phú Thọ)	3,870,000,000	19,306,239,570										19,306,239,570	19,306,239,570				499%

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề.	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC Bình Đức 1	2,080,000,000	2,077,566,800										2,077,566,800					100%
11	Xây dựng tuyến đường Lái Thiêu PKV 09	1,308,000,000	7,179,523,584										7,179,523,584	7,179,523,584				549%
12	Xây dựng mới đường Hưng Định 15	1,200,000,000	8,051,559,917										8,051,559,917	8,051,559,917				671%
13	Trường Mầm non Hoa Cúc 10	1,172,000,000	773,982,600	773,982,600														66%
14	Xây dựng, mở rộng Trường Tiểu học Hưng Lộc	1,025,000,000	1,024,859,000	1,024,859,000														100%
15	Nâng cấp cải tạo đường Nguyễn Chí Thanh	800,000,000	797,269,700										797,269,700	797,269,700				100%
16	Đầu tư, mở rộng tuyến đường ranh Lái Thiêu- Bình Nhâm (nối với đường ven sông Sài Gòn)	771,000,000	1,078,087,644										1,078,087,644	1,078,087,644				140%
17	Xây dựng trường Mầm Non Hoa Cúc 06	630,000,000	628,065,000	628,065,000														100%
18	Xây dựng đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	465,000,000	1,734,201,800										1,734,201,800	1,734,201,800				373%
19	Cải tạo đường Bình Nhâm 83	438,000,000	437,035,696										437,035,696	437,035,696				100%
20	Khu trung tâm văn hóa Thể dục thể thao (Khu chùa Thiên Phước)	400,000,000	1,911,080,737								1,911,080,737							478%
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư cho phường An Thạnh	380,000,000	362,596,607										362,596,607					95%
22	Xây dựng Đồn công an Khu công nghiệp Đồng An	279,000,000																0%
23	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Định 20	275,000,000	275,000,000										275,000,000	275,000,000				100%
24	Mở rộng Trường THCS Thuận Giao	204,000,000	203,555,000	203,555,000														100%
25	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 40	203,000,000	202,200,000										202,200,000	202,200,000				100%
26	Trường Tiểu học Bình Hòa 2	190,000,000		0														0%
27	Nâng cấp, mở rộng đường Châu Văn Tiếp (đoạn từ cầu Tân Phú đến cầu Lái Thiêu)	174,000,000											0	0				0%

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
28	Trường TH Thuận Giao 2	170,000,000	169,099,000	169,099,000														99%
29	Xây dựng đường Lái Thiêu PKV-21a (đường vào Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao)	161,000,000	1,371,223,226										1,371,223,226	1,371,223,226				852%
30	Trụ sở hành chính phường Hưng Định	160,000,000	298,417,000													298,417,000		187%
31	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Đức	150,000,000	154,119,146										154,119,146	154,119,146				103%
32	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 90	146,000,000											0	0				0%
33	NC, MR đường Nguyễn Văn Lộng nối dài (Tên cũ: NC, MR đường Bình Nhâm 49 nối dài)	100,000,000	100,000,000										100,000,000	100,000,000				100%
34	Bồi thường, Giải phóng mặt bằng cho dự án Khu tái định cư An Thạnh	90,000,000	90,000,000										90,000,000					100%
35	Bồi thường GPMB cho dự án mở rộng trường TH Hưng Lộc	81,000,000	54,542,000	54,542,000														67%
36	Xây dựng HTTN đường Thuận Giao 21	32,000,000											0	0				0%
37	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Giao 25	31,000,000	125,276,387										125,276,387	125,276,387				404%
38	Công viên ven Sông Sài Gòn	1,000,000											0	0				0%
39	Xây dựng mới đường Châu Văn Tiếp (đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến Đại lộ Bình Dương)	1,000,000											0	0				0%
40	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Định 26	1,000,000											0	0				0%
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường D5 An Thạnh	1,000,000											0	0				0%
42	Nâng cấp, mở rộng đường An Phú 17	1,000,000											0	0				0%
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bình Hòa KV10	1,000,000											0	0				0%
44	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC Hưng Định	1,000,000											0	0				0%

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
45	Xây dựng mới đường D4, N4 (đường vào trường Tiểu học Thuận Giao 2)	1,000,000											0	0				0%
46	Xây dựng mới đường D5 (đường Thuận Giao 10 nối dài)	1,000,000											0	0				0%
47	Chỉnh trang, cải tạo rạch Cầu Đình	1,000,000											0	0				0%
48	Cơ sở hạ tầng khu Trung tâm chính trị - hành chính	1,000,000														0		0%
49	Trụ sở hành chính công	1,000,000														0		0%
50	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 63-64 (từ đường Thủ Khoa Huân đến đường Hồ Văn Mên)	1,000,000	28,585,448,032										28,585,448,032	28,585,448,032				########
51	Xây dựng Khối Y tế dự phòng (04 khoa thuộc hệ dự phòng Trung tâm y tế Thị xã)	1,000,000	100,000,000					100,000,000										10000%
52	Bồi thường GPMB cho dự án Trung tâm VHTT TX Thuận An	1,000,000	960,005,250								960,005,250							96001%
53	Xây dựng bổ sung trường THCS Nguyễn Văn Tiết	1,000,000		0														0%
54	Bồi thường, giải phóng mặt bằng cho dự án Xây dựng đường D4, N4 (đường vào Trường Tiểu học Thuận Giao 2)	0	11,917,985,348										11,917,985,348	11,917,985,348				
55	Mở rộng khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu Thuận An Hòa, phường Thuận Giao	0	100,000,000						100,000,000									
II	**Phòng Quản lý đô thị**	96,701,000,000	93,424,686,162	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93,424,686,162	51,877,958,000	0	0	0	97%
56	Xử lý ngập nước đường X1 và D1 Khu dân cư An Phú	13,777,000,000	13,728,295,000										13,728,295,000	13,728,295,000				100%
57	Sửa chữa, cải tạo đường D10 Khu dân cư Thuận Giao	11,801,000,000	11,549,720,000										11,549,720,000					98%

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
58	Dặm vá nhựa đường Lê Thị Trung (giai đoạn 2) năm 2022	11,435,000,000	11,259,998,000										11,259,998,000	11,259,998,000				98%
59	Sửa chữa, cải tạo đường N6 Khu dân cư Thuận Giao	10,655,000,000	9,732,522,000										9,732,522,000					91%
60	Sửa chữa, cải tạo đường D6 Khu dân cư Thuận Giao	10,184,000,000	9,977,590,000										9,977,590,000	9,977,590,000				98%
61	Sửa chữa, cải tạo đường D11 Khu dân cư Thuận Giao	9,483,000,000	8,877,707,000										8,877,707,000					94%
62	Sửa chữa, cải tạo đường D12 Khu dân cư Thuận Giao	9,476,000,000	8,895,203,162										8,895,203,162					94%
63	Xử lý ngập nước đường D3 và N6 Khu dân cư An Phú	9,217,000,000	9,208,075,000										9,208,075,000	9,208,075,000				100%
64	Xử lý ngập nước đường D2, N1 và N5 Khu dân cư An Phú	7,704,000,000	7,704,000,000										7,704,000,000	7,704,000,000				100%
65	Xây dựng công viên Bình Hòa	2,106,000,000	2,091,576,000										2,091,576,000					99%
66	Khảo sát địa hình phục vụ đánh giá khả năng thoát nước khu vực xung quanh rạch Thầy Năm	462,000,000											0		0			0%
67	Lập quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Thuận An đến năm 2040	400,000,000	400,000,000										400,000,000					100%
68	Công viên cảnh quan Cầu Sắt cũ	1,000,000											0	0				0%
III	**Phòng Giáo dục & đào tạo**	13,500,000,000	13,432,803,157	13,432,803,157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%
69	Xây dựng nhà ăn trường THCS Phú Long	12,600,000,000	12,598,508,731	12,598,508,731														100%
70	Mở rộng trường TH Bình Chuẩn	900,000,000	834,294,426	834,294,426														93%
IV	**VP HĐND-UBND Thành phố**	51,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
71	Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành thông minh	50,000,000														0		0%
72	Đầu tư một số hạng mục Trung tâm phục vụ hành chính công	1,000,000														0		0%
V	**Trung tâm Y tế**	12,690,000,000	11,968,198,153	0	0	0	0	11,968,198,153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94%

	Danh mục	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghi			
73	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa khu vực phường An Phú thành Bệnh viện điều trị Covid-19 tầng 2	12,097,000,000	11,968,198,153					11,968,198,153										99%
74	Trạm y tế phường Lái Thiêu	300,000,000						0										0%
75	Trạm y tế phường Hưng Định	293,000,000						0										0%
VI	**Công an thành phố**	1,417,000,000	1,394,792,000	0	0	0	1,394,792,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98%
76	Xây dựng nhà ở cán bộ chiến sĩ Công an Thị xã Thuận An	1,414,000,000	1,394,792,000				1,394,792,000											99%
77	Trang thiết bị Đội cảnh sát giao thông	1,000,000					0											0%
78	Đầu tư một số hạng mục phụ Nhà làm việc đội cảnh sát giao thông, trật tự và Trung đội 113 bán chuyên trách	1,000,000					0											0%
79	Nhà làm việc đội cảnh sát giao thông, trật tự và Trung đội 113 bán chuyên trách	1,000,000					0											0%
VII	**Ban chỉ huy quân sự**	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
80	Đầu tư bổ sung một số hạng mục Ban chỉ huy quân sự Thành phố Thuận An	1,000,000				0												0%
81	Xây dựng Khối Sở chỉ huy Ban chỉ huy quân sự Thành phố Thuận An	1,000,000				0												0%

PHỤ LỤC 9

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Tổng số	1,190,885,000,000	1,270,396,500,589	446,871,104,460	0	13,357,571,604	16,668,424,000	114,926,295,755	11,511,064,741	2,802,935,855	2,499,950,000	126,873,556,310	55,783,892,442	7,961,634,744	9,534,172,753	57,385,245,205	416,828,683,990	4,887,776,227	106.68%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân	7,449,000,000	6,314,107,969										248,820,080			6,065,287,889			84.76%
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,541,000,000	1,376,827,800										1,376,827,800		1,376,827,800				89.35%
3	Trạm chăn nuôi và Thú y	2,024,000,000	1,418,648,953										1,416,542,953		1,416,542,953			2,106,000	70.09%
4	Phòng Tư pháp	1,855,000,000	1,779,233,562													1,779,233,562			95.92%
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,888,000,000	1,708,393,446													1,708,393,446			90.49%
6	Phòng Quản lý đô thị	44,583,000,000	48,225,778,759										43,620,931,483	7,961,634,744		1,552,876,314		3,051,970,962	108.17%
7	Phòng Kinh tế	9,673,000,000	8,195,329,909										6,740,802,000		6,740,802,000	1,454,527,909			84.72%
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	516,875,000,000	441,493,096,809	438,819,833,170												2,673,263,639			85.42%
9	Trung tâm Y tế	49,463,000,000	79,680,938,240					79,282,150,400				398,787,840							161.09%
10	Phòng Y tế	870,000,000	710,378,845													679,689,925		30,688,920	81.65%
11	Phòng Lao động - Thương binh và XH	270,506,000,000	417,730,212,797													1,288,741,231	416,441,471,566		154.43%
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	8,561,000,000	7,719,538,333					287,910,000	4,715,309,663				345,660,000			2,220,658,670		150,000,000	90.17%
13	Trung tâm VH	9,308,000,000	9,295,705,078						6,795,755,078		2,499,950,000								99.87%
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	130,016,000,000	129,741,311,324									126,474,768,470	1,763,790,126			1,217,056,383		285,696,345	99.79%
15	Phòng Nội vụ	11,408,000,000	5,993,496,502													5,993,496,502			52.54%
16	Thanh tra huyện	1,024,000,000	891,932,873													891,932,873			87.10%
17	Đài Phát thanh	3,076,000,000	2,802,935,855							2,802,935,855									91.12%
18	Thành uỷ	13,372,000,000	15,318,684,553													15,318,684,553			114.56%
19	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	2,682,000,000	2,419,919,409													2,419,919,409			90.23%
20	Thành đoàn	4,874,000,000	7,232,035,544													7,232,035,544			148.38%
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,275,000,000	1,101,542,043													1,101,542,043			86.40%
22	Hội Nông dân	1,054,000,000	1,070,144,200													1,070,144,200			101.53%
23	Hội Cựu chiến binh	1,102,000,000	1,074,885,572													1,074,885,572			97.54%
24	Trung tâm chính trị	1,466,000,000	1,696,818,678	1,696,818,678															115.74%
25	Trung tâm GDNN-GDTX	6,909,000,000	6,354,452,612	6,354,452,612															91.97%
26	BHXH	45,000,000,000	35,859,447,779					35,356,235,355									387,212,424	116,000,000	79.69%
27	Công an	17,939,000,000	16,968,424,000				16,668,424,000											300,000,000	94.59%
28	BCH quân sự	19,100,000,000	13,357,571,604			13,357,571,604													69.93%
29	Hội người mù	362,000,000	366,095,312													366,095,312			101.13%
30	Hội chữ thập đỏ	911,000,000	757,802,960													757,802,960			83.18%
31	Hội Đông Y	182,000,000	181,991,677													181,991,677			100.00%
32	Hội người cao tuổi	207,000,000	206,990,730													206,990,730			100.00%
33	CLB Hưu trí	130,000,000	129,994,862													129,994,862			100.00%
34	Các đơn vị ngành dọc	4,200,000,000	1,221,832,000										270,518,000					951,314,000	29.09%

PHỤ LỤC 10

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán chi										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**240,445,000,000**	**25,000,000,000**	**215,445,000,000**	-	**270,566,082,408**	**27,550,375,582**	-	-	**189,480,516,195**	-	-	-	-	-	**53,535,190,631**	**112.5272**	**110.20**	**87.9484398**
1	Phường Bình Hòa	27,366,000,000	500,000,000	26,866,000,000	-	28,481,966,343	589,731,977	-	-	25,161,013,784	-	-	-	-	-	2,731,220,582	104.08	117.95	93.65374
2	Phường An Phú	27,285,000,000	5,350,000,000	21,935,000,000	-	32,888,535,660	4,838,253,688	-	-	20,594,054,979	-	-	-	-	-	7,456,226,993	120.54	90.43	93.886733
3	Phường Hưng Định	19,362,000,000	2,350,000,000	17,012,000,000	-	23,887,395,202	3,712,394,800	-	-	14,629,064,466	-	-	-	-	-	5,545,935,936	123.37	157.97	85.99262
4	Phường Vĩnh Phú	27,363,000,000	6,200,000,000	21,163,000,000	-	26,017,287,437	5,652,023,227	-	-	15,799,184,105	-	-	-	-	-	4,566,080,105	95.082	91.16	74.654747
5	Phường Bình Chuẩn	24,419,000,000	3,000,000,000	21,419,000,000	-	30,273,112,979	6,746,129,721	-	-	17,270,335,434	-	-	-	-	-	6,256,647,824	123.97	224.87	80.630914
6	Phường Bình Nhâm	23,658,000,000	4,000,000,000	19,658,000,000	-	26,233,972,058	1,952,920,400	-	-	17,543,865,366	-	-	-	-	-	6,737,186,292	110.89	48.82	89.245424
7	Phường Thuận Giao	22,622,000,000	1,500,000,000	21,122,000,000	-	27,249,940,248	863,638,458	-	-	17,464,225,100	-	-	-	-	-	8,922,076,690	120.46	-	82.68263
8	Phường Lái Thiêu	30,696,000,000	2,000,000,000	28,696,000,000	-	34,497,482,957	814,271,854	-	-	26,442,072,113	-	-	-	-	-	7,241,138,990	112.38	40.71	92.145498
9	Xã An Sơn	17,030,000,000		17,030,000,000	-	18,579,122,691	655,755,800	-	-	15,447,683,959	-	-	-	-	-	2,475,682,932	109.1		90.708655
10	Phường An Thạnh	20,644,000,000	100,000,000	20,544,000,000	-	22,457,266,833	1,725,255,657	-	-	19,129,016,889	-	-	-	-	-	1,602,994,287	108.78351	1,725.26	93.112426

PHỤ LỤC 11

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị:Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	Tổng Số	**224,705,000,000**	**199,705,000,000**	**25,000,000,000**	**0**	**25,000,000,000**	**219,413,716,502**	**184,655,043,500**	**34,758,673,002**	**0**	**34,758,673,002**	**97.65%**	**92.46%**	**139.03%**		**139.03%**
1	Phường Bình Hòa	25,266,000,000	24,766,000,000	500,000,000		500,000,000	24,755,731,977	24,166,000,000	589,731,977		589,731,977	97.98%	97.58%	117.95%		117.95%
2	Phường An Phú	24,985,000,000	19,635,000,000	5,350,000,000		5,350,000,000	27,857,021,688	19,635,000,000	8,222,021,688		8,222,021,688	111.49%	100.00%	153.68%		153.68%
3	Phường Hưng Định	18,762,000,000	16,412,000,000	2,350,000,000		2,350,000,000	19,961,394,800	16,249,000,000	3,712,394,800		3,712,394,800	106.39%	99.01%	157.97%		157.97%
4	Phường Vĩnh Phú	26,713,000,000	20,513,000,000	6,200,000,000		6,200,000,000	21,815,023,227	16,163,000,000	5,652,023,227		5,652,023,227	81.66%	78.79%	91.16%		91.16%
5	Phường Bình Chuẩn	21,719,000,000	18,719,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000	21,564,129,721	16,124,000,000	5,440,129,721		5,440,129,721	99.29%	86.14%	181.34%		181.34%
6	Phường Bình Nhâm	23,278,000,000	19,278,000,000	4,000,000,000		4,000,000,000	22,678,794,400	17,288,762,000	5,390,032,400		5,390,032,400	97.43%	89.68%	134.75%		134.75%
7	Phường Thuận Giao	20,512,000,000	19,012,000,000	1,500,000,000		1,500,000,000	18,575,638,458	17,712,000,000	863,638,458		863,638,458	90.56%	93.16%	57.58%		57.58%
8	Phường Lái Thiêu	27,846,000,000	25,846,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	27,543,689,274	24,861,000,000	2,682,689,274		2,682,689,274	98.91%	96.19%	134.13%		134.13%
9	Xã An Sơn	16,650,000,000	16,650,000,000	0			16,205,755,800	15,550,000,000	655,755,800		655,755,800	97.33%	93.39%			
10	Phường An Thạnh	18,974,000,000	18,874,000,000	100,000,000		100,000,000	18,456,537,157	16,906,281,500	1,550,255,657		1,550,255,657	97.27%	89.57%	1550.26%		1550.26%

PHỤ LỤC 12

Biểu mẫu số 70

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (0961).	206,083,672,814	238,343,023,189	32,259,350,375	115.65%	Dư nợ tạm ứng các công trình XDCB được chuyển sang năm sau
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán (0962).	943,315,000	1,324,964,000	381,649,000		Các gói thầu mua sắm tập trung do Sở Thông tin truyền thông tổ chức đấu thầu
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963).	480,790,482	166,881,925,553	166,401,135,071	34709.91%	- Nguồn CCTL tồn các đơn vị dự toán cấp TP: 479.624.226 đồng - Trong năm tạo nguồn CCTL cấp TP: 129.484.000.000 đồng - NS cấp xã tạo nguồn CCTL: 36.918.301.327 đồng
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964).	30,894,749,207	30,551,111,292	-343,637,915	98.89%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).	87,210,318	74,809,050	-12,401,268	85.78%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện (0966).					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau (0967).		15,781,281,046	15,781,281,046		
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968).					

PHỤ LỤC 13

Biểu mẫu số 64_NĐ 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng số	**138,884**	**118,992**	**85.68**
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19,606	18,016	91.89
	Sự nghiệp giáo dục	*19,512*	*17,900*	*91.74*
	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*94*	*116*	*123.40*
2	Sự nghiệp y tế	113,760	97,476	*85.69*
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
4	Sự nghiệp kinh tế	5,388	3,306	*61.36*
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ			
6	Sự nghiệp phát thanh và truyền hình	50	21	*42.00*
7	Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao	80	173	*216.25*
8	Quản lý nhà nước, đoàn thể			
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			